|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT ĐĂK LĂK**TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG**Số:01/PA-TRQT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Krông Pắc, ngày 4 tháng 8 năm 2022***..** |

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10**

**Năm học 2022 - 2023**

1. **CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/20202 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục vào Đào tạo.

Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022 - 2023;

Công văn số 619/SGDĐT-GDTrH-GDTX ngày 27/4/ 2022 của Sở GD&ĐT Đăk Lăk về việc rà soát, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện CTGDPT 2018 đối với cấp THPT năm học 2022 - 2023;

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác chuẩn bị cho năm học 2022 – 2023. Trường THPT Quang Trung xây dựng phương án dạy học lớp 10 năm học 2022 - 2023 như sau:

1. **CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN**

***2.1.*** ***Đội ngũ***

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm có 70 người đủ số lượng, thiếu CBQL(CBQL: 2, GV: 60, NV: 8), 100% đạt chuẩn về trình độ đào tạo; trong đó 12 người có trình độ Thạc sĩ đạt 17,3%. Thiếu giáo viên các môn: Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ 2, tiếng dân tộc.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức vụ** | **Số lượng** | **Trình độ đào tạo** | **Ghi chú** |
| *Cao đẳng* | *Đại học* | *Sau đại học* |
| **Cán bộ quản lí** | **2** |  |  | **2** |  |
| **1** | Hiệu trưởng | **1** |  |  | 1 |  |
| **2** | Phó hiệu trưởng | **1** |  |  | 1 |  |
| **Giáo viên** | **60** |  | **50** | **10** |  |
| **3** | Giáo viên Toán | **10** |  | 6 | 4 |  |
| **4** | Giáo viên Ngữ văn | **7** |  | 6 | 1 |  |
| **5** | Giáo viên Tiếng Anh | **9** |  | 9 | 0 |  |
| **6** | Giáo viên Giáo dục thể chất | **6** |  | 6 |  |  |
| **7** | Giáo dục quốc phòng và An ninh | **1** |  | 1 |  |  |
| **8** | Giáo viên Lịch sử  | Nhóm môn khoa học xã hội | **6** |  | 6 |  |  |
| **9** | Giáo viên Địa lí | **2** |  | 2 |  |  |
| **10** | Giáo viên KT và PL | **1** |  | 1 |  |  |
| **11** | Giáo viên Vật lí | Nhóm môn khoa học tự nhiên | **5** |  | 3 | 2 |  |
| **12** | Giáo viên Hoá học | **5** |  | 4 | 1 |  |
| **13** | Giáo viên Sinh học | **5** |  | 3 | 2 |  |
| **14** | Giáo viên Âm nhạc | Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật | **0** |  | 0 |  |  |
| **15** | Giáo viên Mỹ thuật | **0** |  | 0 |  |  |
| **16** | Giáo viên Công nghệ | **1** |  | 1 |  |  |
| **17** | Giáo viên Tin học | **2** |  | 2 |  |  |
| **18** | Giáo viên Tiếng Dân tộc thiểu số | **0** |  |  |  |  |
| **19** | Giáo viên Ngoại Ngữ 2 | **0** |  |  |  |  |
| **Nhân viên** | **8** | **1** | **3** | 0 |  |
| **20** | Nhân viên thư viện, thiết bị | **2** |  | 2 |  |  |
| **21** | Nhân viên CNTT | **0** |  |  |  |  |
| **22** | Nhân viên văn thư | **1** |  | 1 |  |  |
| **23** | Nhân viên kế toán | **1** |  | 1 |  |  |
| **24** | Nhân viên y tế | **1** | 1 |  |  |  |
| **25** | Nhân viên Thủ quỹ | **0** |  |  |  |  |
| **26** | Nhân viên giáo vụ | **0** |  |  |  |  |
| **27** | Nhân viên, bảo vệ | **3** |  |  |  |  |

***2.2 Học sinh***

Năm học 2022-2023 thực hiện theo Quyết định số 408/QĐ-SGDĐT ngày 27/7/2022 của Sở giáo dục Đào tạo về việc chuẩn y kết quả tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023 với 347 học sinh/ 9 lớp trúng tuyển.

***2.3 Cơ sở vật chất***

Trường được xây dựng trên diện tích 29.000 m2, mặt bằng rộng rãi, bằng phẳng, diện tích trồng cây xanh, hoa cỏ chiếm 45% diện tích trường.

 Khối phòng hành chính, quản trị: đảm bảo đầy đủ các phòng làm việc hành chính, trang thiết bị theo quy định: phòng làm việc của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; văn phòng, phòng bảo vệ, khu vệ sinh riêng nam nữ.

 Khối phòng học tập:

+ Phòng học: có 30 phòng học, trong đó sử dụng 27 phòng làm phòng học: kiên cố có đủ bàn ghế, bảng, điện, quạt, 25 phòng học có lắp đặt tivi smart 52 inh.

+ Phòng học bộ môn: chưa có phòng học bộ môn, nhà trường đang sử dụng 03 phòng học làm phòng thực hành: 02 phòng thực hành Lý - Hóa, 01 phòng thực hành Sinh - CN với đầy đủ thiết bị thực hành; sử dụng 02 phòng học làm phòng thực hành Tin học với 40 máy tính (sử dụng tốt: 1 phòng với 20 máy, 1 phòng còn lại: máy hư hỏng nhiều, không sử dụng được); 01 phòng đựng thiết bị dùng chung; 01 phòng kho.

 Khối phòng hỗ trợ học tập: Thư viện đạt chuẩn, nhà trường đang sử dụng 02 phòng học là phòng thư viện và phòng đọc sách cho HS; phòng thiết bị dạy học; 01 phòng giáo vụ - khảo thí; có phòng tư vấn tâm lý HS; có phòng truyền thống; 01 phòng Đoàn TNCS, 01 phòng CĐCS.

 Khối phụ trợ: Có phòng họp hội đồng; phòng y tế; nhà kho; phòng chờ để GV nghỉ ngơi, hội họp; hệ thống nhà vệ sinh, nước sạch đầy đủ; nhà để xe cho học sinh, giáo viên rộng thoáng; có cổng tường rào kiên cố.

 Khu sân chơi, thể dục, thể thao:

+ Khu sân chơi: sân trường: 2000m2, có cây xanh, bằng phẳng, thoáng mát, có thảm cỏ xanh.

+ Khu học thể dục, thể thao: có 01 sân tập bóng đá 1169 m2, thực hành môn GDQP, Thể dục, có đường chạy vòng quanh sân bóng đá, 01 sân bóng chuyền.

+ Chưa có nhà đa năng.

- Hạ tầng kỹ thuật phục vụ tốt cho các hoạt động nhà trường: hệ thống điện lưới 3 pha; hệ thống cấp thoát nước từ giếng đến các khu học, làm việc; hệ thống phòng cháy, chữa cháy hiện đại; hệ thống 02 đường truyền internet, wifi phục vụ đầy đủ cho việc quản lý, dạy học; có khu xử lý rác thải riêng.

 Thiết bị dạy học: mới chỉ đáp ứng ở mức tối thiểu cho việc thực hành các bộ môn.

***2.4. Định hướng phương án lựa chọn môn học***

 + Các phương án lựa chọn môn học cho khối 10

Căn cứ vào đội ngũ cán bộ giáo viên, cơ sở vật chất và điều kiện cụ thể, trường xây dựng các phương án sau cho học sinh lớp 10 lựa chọn:

Tổng số 9 lớp chia thành 6 tổ hợp.

Nhóm khoa học tự nhiên 1 (TN1): 8 Môn học và hoạt động bắt buộc; 4 Môn lựa chọn: Lý, Hóa, Sinh, Tin, 3 cụm chuyên đề môn Toán, Lý, Hóa (2 lớp)

Nhóm khoa học tự nhiên 2 (TN2): 8 Môn bắt buộc, 4 môn lựa chọn Lý, Hóa, Sinh, Tin, 3 cụm chuyên đề môn Toán, Hóa, Sinh. (1 lớp)

Nhóm khoa học tự nhiên 3 (TN3): 8 Môn bắt buộc, 4 môn lựa chọn: Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (Thiết kế và công nghệ), 3 cụm chuyên đề Toán, Lý, Hóa.(1 lớp)

Nhóm khoa học xã hội 1 (XH1): 8 Môn bắt buộc, 4 môn lựa chọn: Địa, Giáo dục KT & PL, Lý, Tin, 3 cụm chuyên đề môn Văn, Sử, Địa. (2 lớp)

Nhóm khoa học xã hội 2 (XH2): 8 Môn bắt buộc, 4 môn lựa chọn: Địa, Giáo dục KT & PL, Hóa, Tin, 3 cụm chuyên đề Văn, Sử, Giáo dục KT & PL. (1 lớp)

Nhóm khoa học xã hội 3 (XH3): 8 Môn bắt buộc, 4 môn lựa chọn: Địa, Giáo dục KT & PL, Sinh, Công nghệ(trồng trọt), 3 cụm chuyên đề môn Sử, Địa, Giáo dục KT & PL. (2 lớp)

Học kỳ 1 dạy 18 tuần, học kỳ 2 dạy 17 tuần, mỗi tuần học 6 buổi, mỗi buổi không quá 5 tiết, mỗi tiết 45 phút

Môn Âm nhạc và Mỹ thuật chưa có giáo viên nên tạm thời chưa lựa chọn.

Các môn tự chọn: Ngoại ngữ 2; tiếng dân tộc thiểu số chưa thực hiện.

* Sử dụng đa dạng các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: dạy học trên lớp, ngoài lớp; dạy học theo chủ đề/chuyên đề; dạy học trải nghiệm…
	+ Tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương: mỗi tuần 1 tiết, nội dung theo tài liệu giáo dục địa phương do Sở GD & ĐT Đăk Lăk biên soạn.
1. **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC**

Căn cứ khung chương trình giáo dục 2018, các văn bản hướng dẫn đổi mới hoạt động chuyên môn, căn cứ vào tình hình của nhà trường và đề nghị của các tổ, nhóm chuyên môn, nhà trường tổ chức các hoạt động theo kế hoạch chung.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tiết** | **Phân theo học kỳ** | **Ghi chú** |
| *KHI* | *HKII* |  |
| **Bắt buộc** |  |  |  |  |  |
| 1 | Ngữ văn | 105 | 54 | 51 |  |  |
| 2 | Toán | 105 | 54 | 51 |  |  |
| 3 | Tiếng anh | 105 | 54 | 51 |  |  |
| 4 | Lịch sử | 52 | 18 | 34 |  |  |
| 5 | Giáo dục thể chất | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 6 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 35 | 18 | 17 |  |  |
| Môn học lựa chọn |  |  |  |  |  |
| 1 | Địa lý | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 2 | GDKT& PL | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 3 | Vật lý | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 4 | Hóa học | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 5 | Sinh học | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 6 | Công nghệ | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 7 | Tin học | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 8 | Âm nhạc | 70 | 36 | 34 |  |  |
| 9 | Mỹ thuật | 70 | 36 | 34 |  |  |
| Hoạt động giáo dục bắt buộc: HN, trải nghiệm | 105 | 54 | 51 |  |  |
| Nội dung giáo dục địa phương | 35 | 18 | 17 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

* Sử dụng các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong và ngoài nhà trường. Sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp lồng ghép tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, số tiết còn lại có thể sắp xếp để tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo các hình thức hoạt động giáo dục theo chủ đề và hoạt động câu lạc bộ với sự tham gia, phối hợp của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

* + Thực hiện chuyên đề hướng dẫn học sinh chọn ngành, chọn nghề phù hợp.
	+ Phối hợp với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề tổ chức ngày hội hướng nghiệp cho học sinh.

 Hình thức: Hoạt động tư vấn, tìm hiểu kết hợp sân khấu hóa

|  |
| --- |
| ***Nơi nhận:*** **HIỆU TRƯỞNG*** Sở GD&ĐT tỉnh Đăk Lăk (để báo cáo);
* Toàn thể CB, GV, NV trường (thực hiện);
* Lưu: VT.
 |
|  |
|  |